

# VAI TRÒ CỦA LẬP LUẬN TRONG VĂN NGHỊ LUẬN

• PGS.TS. ĐỖ NGỌC THỐNG

*Viện Chiến lược và Chương trình giáo dục*

• THS. NGUYỄN THỊ THU THỦY

*Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên*

Nghị luận là bàn luận, là nói lí nói lẽ, là thuyết phục người đọc bằng lập luận lô-gíc chặt chẽ. Cái hay, cái đẹp của bài văn nghị luận cũng là ở đó. Có luận điểm mới mẻ, độc đáo là hết sức quan trọng, nhưng để bài văn có sức thuyết phục cao thì riêng luận điểm chưa đủ. Ở đây còn cần đến vai trò của lập luận. Phải biết lập luận, tức là phải biết trình bày và triển khai luận điểm; biết nêu vấn đề và giải quyết vấn đề; biết dùng những lí lẽ và dẫn chứng để làm sáng tỏ điều mình muốn nói, để người đọc hiểu, tin và đồng tình với mình. Luận điểm là nội dung còn lập luận là "cách nói", là hình thức diễn đạt nội dung ấy.

Cùng một nội dung, cùng hướng tới một mục đích nhưng hai cách nói, hai cách trình bày khác nhau có thể dẫn đến hai kết cục khác xa nhau. Trong Cổ học tinh hoa<sup>1</sup> có kể câu chuyện: Ngày xưa, Vua Cảnh Công nước Tề có con ngựa quý, giao cho một người chăn nuôi. Con ngựa tự nhiên lăn ra chết. Vua giận lắm, cho là người ấy đã giết ngựa, sai ngay quân cầm dao để phanh thây. Ân Tử<sup>2</sup> đang ngồi chầu, thấy thế, ngăn lại, hỏi vua rằng: "Vua Nghiêu, vua Thuấn xưa phanh thây người thì bắt đầu từ đâu trước?" Cảnh Công ngơ ngác nhìn và bảo: "Thôi hãy buông ra, đem giam xuống ngục để rồi trị tội". Ân Tử nói: "Tên phạm này chưa biết rõ tội mà phải chịu chết thì vẫn tưởng là mình bị oan. Tôi xin vì vua kể rõ tội nó rồi hãy hạ ngục". Vua nói: "Phải". Ân Tử bèn kể tội rằng:

"Nhà người có ba tội đáng chết. Vua sai nuôi ngựa mà để ngựa chết là một tội đáng chết. Lại để chết con ngựa rất quý của vua là hai tội đáng chết. Để vua mang tiếng vì một con ngựa mà giết chết một mạng người, làm cho trăm họ nghe thấy ai cũng oán vua, các nước nghe thấy ai cũng khinh vua, người làm chết một con ngựa mà để đến nỗi dân gian đem lòng oán giận, nước ngoài có bụng dòm dỏ, là ba tội đáng chết, người đã biết chưa? Bây giờ hãy tạm giam người vào ngục..."

Cảnh Công nghe nói ngậm ngùi than rằng: "Thôi, tha cho nó! Tha cho nó! Kẻo ta lại mang tiếng bất nhân."

Trong câu chuyện trên, rõ ràng cái chết và sự sống của người chăn ngựa đã nằm trong gang tấc. Kết cục anh ta được cứu sống chỉ vì nhờ mấy lời nói nhẹ nhàng của Ân Tử. Ở đây "cũng là can ngăn mà không nói thẳng, cùng bức bách quá làm cho người có tật hổ thẹn không muốn nghe, nhưng gợi cái lòng tự phụ của người, chuyển được cái bụng người, khiến cho phải tỉnh ngộ mà chưa đi thì mới là giỏi". Cái giỏi của Ân Tử chính là việc biết trình bày, biết dẫn dắt, biết cách thuyết phục... tức là biết lập luận. Những sứ thần ngoại giao, những nhà hùng biện, những chính khách, những nhà chính luận nổi tiếng ... đều rất linh hoạt và tài giỏi trong việc đối đáp, đối thoại; dồn đối phương vào chỗ "không đường chối cãi", "buộc phải công nhận" bằng những lập luận đôi khi rất đơn giản nhưng thật sắc sảo. Trường hợp Nhan Súc nói chuyện với vua Tề chẳng hạn. Vua Tuyên Vương nước Tề đến chơi nhà Nhan Súc. Vua bảo: "Súc lại đây!". Nhan Súc cũng bảo: "Vua lại đây". Các quan thấy vậy, nói: "Vua là bậc chí tôn, Súc là kẻ hạ thân; Vua bảo: "Súc lại đây", Súc cũng bảo: "Vua lại đây" như thế có nghe được không?"

Nhan Súc nói: "Vua gọi Súc mà Súc lại, thì Súc là người hâm mộ thần thể. Súc gọi vua mà vua lại, thì vua là người quý trọng hiền sĩ. Nếu để Súc này mang tiếng hâm mộ quyền thế thì sao bằng để nhà vua được tiếng là quý trọng hiền tài". Vua nghe nói giận lắm, gắt lên rằng: "Vua quý hay kẻ sĩ quý?". Nhan Súc đáp: "Sĩ quý, vua không quý". Vua hỏi: "Có sách nào nói thế không?" Nhan Súc thưa: "Có, ngày trước, nước Tấn sang đánh nước Tề, có hạ lệnh: "Ai đến gần mộ ông Liễu Hạ Quý kiếm củi thì phải xử tử". Lại

(1) Nguyễn Văn Ngọc và Trần Lê Nhân - *Cổ học tinh hoa* - NXB Trẻ, 1992.

(2) Ân Tử tức là Ân Anh, tên tự là Bình Trọng, người nước Tề (thời Xuân Thu).

có lệnh: “Ai lấy được đầu vua Tề thì được phong hầu và thưởng ngàn lạng vàng”. Xem thế cũng đủ biết cái đầu ông vua sống không bằng cái mả của kẻ sĩ đã chết.”<sup>3</sup>

Những bài văn nghị luận nổi tiếng đều là những bài văn hàm chứa trong đó những cách lập luận sắc sảo, mẫu mực. Tính lô-gic, chặt chẽ với những lí lẽ rõ ràng, những chứng cứ hiển nhiên buộc người nghe không thể không công nhận là đặc điểm của những bài nghị luận này.

Lí Thái Tổ thuyết phục triều đình dời đô từ Hoa Lư về Thăng Long bằng cách bắt đầu từ việc nêu lên ý nguyện tốt lành: “Chỉ muốn đóng đô ở nơi trung tâm, mưu toan nghiệp lớn, tính kế muôn đời cho con cháu; trên vâng mệnh trời, dưới theo ý dân”. Từ đó chỉ ra bài học lịch sử, phê phán hai nhà Đinh, Lê “không noi theo dấu cũ Thương, Chu... khiến cho triều đại không được lâu bền”. Và cuối cùng bài Chiếu nêu lên tất cả những lợi thế nhiều mặt của thành Thăng Long: Ở vào nơi trung tâm trời đất; được cái thế rồng cuộn hổ ngồi. Đã đúng ngôi nam bắc đông tây, lại tiện hướng nhìn sông dựa núi. Địa thế rộng mà bằng; đất cao mà thoáng. Dân cư khỏi chịu cảnh khốn khổ ngập lụt; muôn vật cũng rất mực phong phú tốt tươi”. Những lí lẽ và dẫn chứng ấy tất yếu buộc người nghe phải công nhận kết luận: “Xem khắp đất Việt ta, chỉ nơi này là thắng địa. Thật là chốn tụ hội trọng yếu của bốn phương đất nước, cũng là nơi kinh đô bậc nhất của đế vương muôn đời”.

Bài Hịch tướng sĩ của Trần Quốc Tuấn cũng là một mẫu mực về phép lập luận. Để thuyết phục tướng sĩ phải chăm luyện tập binh thư, bài Hịch mở đầu bằng việc nêu lên sự thật lịch sử: đó là từ xưa đến nay, những trung thần nghĩa sĩ đều hết lòng với chủ tướng. Tiếp theo đó ông trình bày những suy nghĩ của mình một cách hết sức chặt chẽ: Ta vốn cùng các người sinh ra và lớn lên trong cùng một cảnh → Ta lại đối xử với các người hết sức chu đáo, tận tình → Thế mà nay các người nhìn chủ nhục mà không biết lo, thấy nước nhục mà không biết then... ăn chơi, tiêu khiển... thì hậu quả sẽ ra sao → Nếu các người nghe lời ta dạy bảo thì sẽ có một tương lai tốt đẹp thế nào.

Lô-gic của cả bài Hịch là thế và ngay trong một đoạn cũng hết sức chặt chẽ như thế. Chẳng hạn đoạn, Trần Hưng Đạo chuyển sang nhận định tình hình tư tưởng và hoạt động của tướng

sĩ lúc đó, mà ông nghiêm khắc phê phán nhiều mặt: “Nay các người nhìn chủ nhục mà không biết lo, thấy nước nhục mà không biết then... Lúc bấy giờ, dẫu các người muốn vui vẻ phỏng có được không?”. Đây là một đoạn văn trọng tâm rất hay, ý văn có tình có lí, lời văn sắc bén, sôi động, đầy hình ảnh, âm thanh uyển chuyển nhờ có pha lối biến ngẫu. Tác giả khơi dậy lòng căm thù giặc rồi chuyển sang phê phán những biểu hiện tiêu cực, những tư tưởng và hoạt động không hợp thời của tướng sĩ, nặng về mặt cầu nhàn và hưởng thụ cá nhân, thiếu tinh thần cảnh giác đối với mưu đồ đen tối và sâu xa của giặc, cũng như thiếu tinh thần trách nhiệm đối với vận mệnh và tiền đồ dân tộc. Từ đó “Trần Hưng Đạo đã dựng lên hai viễn cảnh: một viễn cảnh đen tối của nước mất nhà tan, một viễn cảnh sáng chói trong độc lập, tự do. Hai viễn cảnh trái ngược nhau, tất yếu sẽ diễn ra tình huống khác nhau mà nhân tố là do ta quyết định chứ không phải giặc quyết định. Từ lối đối sánh qua hai viễn cảnh tương phản ở đây, Trần Hưng Đạo muốn nêu ra hai con đường, biểu hiện hai lẽ: chính và tà, phải và trái, sống và chết, tức là con đường nước mất nhà tan và con đường độc lập, tự do. Chắc chắn, muôn người như một, quyết tâm đứng lên giữ nước giữ nhà, cho độc lập, tự do. Như vậy, con đường sống, chết đã rõ, lẽ phải, trái đã rõ. Muốn sống, chỉ có con đường duy nhất là phải chuẩn bị chiến đấu chống giặc”.<sup>4</sup>

Lô-gic lập luận của Nguyễn Trãi ở bài Đại cáo bình Ngô lại thể hiện ngay trong bố cục của bài cáo. Phần đầu nêu lên lập trường chính nghĩa: “Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân- Quân điếu phạt trước lo trừ bạo”. Phần II: Lập luận để khẳng định: Nước Đại Việt là chính nghĩa. Phần III: Tập trung chứng minh: quân Minh là bất nhân, cuồng bạo. Phần IV: Dẫn đến lẽ tất yếu: vì nhân nghĩa phải chiến đấu chống giặc Minh và cuối cùng phần V: Lập luận để thấy do trọng nhân nghĩa, nhờ nhân nghĩa mà ta đã toàn thắng giặc Minh.

Nghệ thuật lập luận phụ thuộc rất nhiều vào cách nêu vấn đề, cách dẫn dắt người đọc, người nghe, cách phân tích bằng nhiều thủ pháp nhỏ như so sánh, liên hệ, đối chiếu, nêu dẫn chứng thực tế, đưa số liệu thống kê... Tuyên ngôn độc

(3) Nguyễn Văn Ngọc - Tài liệu đã dẫn.

(4) Theo Bùi Văn Nguyên, *Giảng văn, tập 1*, NXB ĐH và THCN, Hà Nội, 1982.



lập của Chủ tịch Hồ Chí Minh là một mẫu mực như thế.

Không phải ngẫu nhiên ngay từ đầu, Người đã dẫn ra hai bản tuyên ngôn tiếng của Pháp và Mĩ. Cả hai bản Tuyên ngôn này đều khẳng định quyền tự do, độc lập của mỗi dân tộc, mỗi con người. Từ chỗ khẳng định: “Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được”, Hồ Chí Minh đặt lại vấn đề: “Thế mà hơn 80 năm nay, bọn thực dân Pháp lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái, đến cướp đất nước ta, áp bức đồng bào ta. Hành động của chúng trái hẳn với nhân đạo và chính nghĩa”. Luận điểm này đã được Người chứng minh rất cụ thể và sáng tỏ ở nhiều phương diện:

- Về chính trị, chúng tuyệt đối không cho nhân dân ta một chút tự do dân chủ nào....

- Về kinh tế, chúng bóc lột dân ta đến xương tủy, khiến cho dân ta nghèo nàn, thiếu thốn, nước ta xơ xác, tiêu điều....

Sau khi chứng minh một cách hùng hồn bản chất vô nhân đạo của bọn thực dân Pháp, Người khẳng định một sự thật: “từ mùa thu năm 1940, nước ta đã thành thuộc địa của Nhật, chứ không phải thuộc địa của Pháp nữa. Sự thật là dân ta đã lấy lại nước Việt Nam từ tay Nhật, chứ không phải từ tay Pháp.”

Đây cũng là một luận điểm hết sức quan trọng trong hệ thống lập luận của tác giả bản Tuyên ngôn. Bởi vì phải xuất phát từ đây, Người mới khẳng định và “tuyên bố thoát li hẳn quan hệ thực dân với Pháp, xoá bỏ hết những hiệp ước mà Pháp đã kí về nước Việt Nam...”.

Kết luận bản Tuyên ngôn được rút ra như một lẽ tất yếu, một lo-gic tự nhiên, một lẽ phải thông thường, ai cũng phải công nhận:

“Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy.”<sup>5</sup>

Muốn cho lập luận chặt chẽ, kín cạnh, khi viết nên đặt mình vào địa vị người đọc, nhận là người đọc không cùng một ý với mình, rồi giả định những lời phản bác có thể có từ độc giả ấy để lập luận cho hết nhẽ và “kín võ”. Vì thế lập luận trong một bài văn nghị luận thường chứa đựng một nội dung đối thoại ngầm về một vấn đề nào đấy. Ở đây, thao tác lập luận bác bỏ thường được vận dụng một cách triệt để. Thao tác này thường dùng cách đặt ra các câu hỏi để làm nổi

bật sự thật, để phơi bày mặt trái, mặt vô lí của vấn đề... Đoạn văn của Ngô Đức Kế sau đây là một đoạn văn rất tiêu biểu về nghệ thuật bác bỏ:

“... Thậm chí sùng bái Truyện Kiều mà nói rằng: “Truyện Kiều là quốc hoa, quốc hồn, là quốc túy của Việt Nam” – không biết có còn quốc gì nữa không? - Xưng tụng ông Nguyễn Du mà nói rằng: “Nguyễn Du đổ máu làm mực, làm vè vang cho giống nòi”. Ông Nguyễn Du dịch Kiều từ đời Gia Long, thế thì từ Gia Long về trước, chưa có Truyện Kiều, thì nước ta không quốc hoa, không quốc túy, không quốc hồn, thế thì cái văn trị vũ công mấy triều Đinh, Lí, Trần, Lê sáng chói rực rỡ đó đều là ở đâu đem đến cho bọn “học thuê viết mượn” ấy mà thôi; thế thì những bậc đại hào kiệt, đại huân nghiệp, cứu dân giúp nước, tái tạo giang sơn, mở mang bờ cõi cho nước ta ngày xưa, không ai làm được vè vang cho giống nòi, không ai đáng kỉ niệm cả, mà chỉ ông văn sĩ “Trăm năm trong cõi” là làm vè vang giống nòi, là đáng kỉ niệm mà thôi? Giống nòi ta vè vang ra thế nào?”<sup>6</sup>

Phê phán Phan Khôi, bác bỏ lại luận điểm: tinh thần quyết định trình độ vật chất của học giả này, nhà chính luận Hải Triều viết: “Ông Phan nói: “Hể tinh thần đến một cái trình độ kia thì vật chất cũng đến một cái trình độ kia”. Không phải thế, chính là: hể vật chất đến một cái trình độ kia thì tinh thần theo đó mà cũng đến một cái trình độ kia. Ông cho tinh thần phương Đông kém, nên vật chất Đông phương cũng kém. Không phải thế. Chính vật chất phương Đông kém nên tinh thần Đông phương kém theo... Nói tóm lại: ông Phan cho chúng ta thua kém về tinh thần nên mới thua kém về vật chất. Tôi nói chính chúng ta thua kém về vật chất nên mới thua kém về tinh thần. Cái lắt léo của ông Phan với tôi chỉ có mấy chữ mà nó khác nhau như trời với đất, nó chống chọi nhau như nước với lửa.”<sup>7</sup>

Nghệ thuật lập luận còn phụ thuộc vào việc hành văn; vào cách dùng từ, đặt câu. Do đặc điểm và tính chất của nó, văn nghị luận ít dùng loại câu mô tả, trần thuật “kể lể” sự việc mà chủ yếu dùng loại câu khẳng định và phủ định với nội

(5) Hồ Chí Minh toàn tập, tập 4.

(6) Ngô Đức Kế - Luận về chánh học cùng tà thuyết - dẫn từ Thơ văn yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ XX, NXB Văn học, Hà Nội, 1972.

(7) Hải Triều - Ông Phan Khôi không phải là một học giả duy vật - Tuyển tập Phê bình văn học Việt Nam, VH, 1997.

dung hầu hết là các phán đoán hoặc những nhận xét, đánh giá chắc chắn, sâu sắc. Ví dụ: “Đời Kiều là một tấm gương oan khổ, một câu chuyện thể thảm về vận mệnh con người trong xã hội cũ. Dựng lên một con người, một cuộc đời như vậy là một cách Nguyễn Du phát biểu ý kiến của mình trước những vấn đề của thời đại. Lời phát biểu ấy trước hết là một tiếng kêu thương. Một tiếng kêu náo nùng, đau đớn, suốt trong quyển truyện không lúc nào không vắng vắng bên tai”<sup>8</sup>.

Cũng có khi người viết sử dụng giọng văn mỉa mai bóng gió pha chút gai góc. Chẳng hạn: “... Thử nghĩ mà xem, con người không biết sợ cái gì trên đời này cả, liệu có phải là con người không? Cái gì cũng “vô úy”, cũng tỏ thái độ sắt thép, nghĩa là không biết mềm lòng trước bất cứ một cái gì, đấy là loại quý sứ chứ đâu phải là người! Chữ người tử tù của Nguyễn Tuân dạy cho người ta hiểu rằng, muốn nên người, phải biết kính sợ ba điều này: Cái tài, cái đẹp và cái thiên nhiên tính tốt của con người (thiên lương). Vậy kẻ nào không biết sợ cái gì hết, đó là loài quý sứ. Loại người này, thực ra rất hiếm hoi, hay nói đúng hơn, không thể có được. Nhưng loại người sau đây thì chắc không ít: sợ rất nhiều thứ, nhất là quyền thế và đồng tiền, nhưng đối với cái tài, cái đẹp, cái thiên lương thì lại không biết sợ, thậm chí sẵn sàng lãng mạ, giầy xéo. Đây là hạng người hèn hạ nhất, thô bỉ nhất, đồi bại nhất”<sup>9</sup>.

Những bài văn có thêm giọng này như có thêm chất muối đậm đà hơn, sắc sảo hơn, như có che dấu một nụ cười châm chọc hóm hỉnh sau những dòng chữ. Đây thường là chỗ người viết trực tiếp tỏ bày tư tưởng của mình, sự yêu ghét, khinh trọng của mình với bạn đọc.

Có thể nói, lập luận là dùng những lí lẽ và dẫn chứng để làm sáng tỏ một vấn đề, một quan điểm, một tư tưởng; để người đọc hiểu, tin và đồng tình với mình. Lập luận có một ý nghĩa và tầm quan trọng rất lớn trong văn nghị luận. Muốn cho lập luận chặt chẽ, kín cạnh, khi viết nên đặt mình vào địa vị người đọc, giả định là người đọc không cùng một ý với mình, đặt ra những lời phản bác có thể có từ độc giả để lập luận cho hết nhẽ và “kín võ”. Vì thế lập luận trong một bài văn nghị luận thường chứa đựng một nội dung đối thoại ngầm về một vấn đề nào đấy. Đoạn nghị luận sau đây rõ ràng chứa đựng một cuộc đối

thoại, một cuộc tranh luận thật sự chung quanh quan niệm và cách thức xây dựng nhân vật trong Truyện Kiều của Nguyễn Du:

“Trong Truyện Kiều cái gì quy định sự thể hiện các nhân vật? Cái gì làm cho sự miêu tả các nhân vật Kiều, Kim Trọng, Từ Hải, Đạm Tiên khác với các nhân vật như Sở Khanh, Tú Bà, Mã Giám Sinh? Phải chăng một đẳng đã bước sang chủ nghĩa hiện thực còn đẳng kia thì chưa thoát khỏi trói buộc của mỹ học phong kiến? Nhưng nếu như vậy, thì tại sao chỗ này thoát khỏi còn chỗ kia thì bó tay? Ở đây có một quan niệm nghệ thuật gắn liền với hình thức mô tả đó. Kiều, Kim Trọng... là loại người được mô tả như các “đấng”, “bậc” trong xã hội (“đấng anh hùng” “đấng tài hoa”, “bậc tài danh”, “bậc bố kinh”...). Mà đã là đấng, bậc thì không thể mô tả như những người phạm tục và phải tuân thủ theo các mẫu mực có sẵn. Còn bọn Tú, Mã, Sở... thực tế là quân vô loài, mà đã là quân vô loài thì còn có quy tắc chuẩn mực nào ràng buộc được? Mẫu mực duy nhất để miêu tả chúng là hiện thực, do tác giả quan sát khái quát trực tiếp!”<sup>10</sup>

Lập luận chính là đặc trưng quan trọng của văn nghị luận, thể hiện năng lực suy lí, năng lực thuyết phục của người viết; cũng là yếu tố quan trọng tạo nên sự lôgic, độ chính xác, sắc bén và tính nghệ thuật của bài nghị luận. Lập luận trong văn nghị luận vì thế thường có màu sắc đối thoại, tranh luận.

Để viết được một bài văn nghị luận hay là rất khó. Tạo nên cái hay cho bài viết là do nhiều yếu tố khác nhau. Trong hàng loạt yếu tố đó, bao giờ cũng có một số yếu tố quan trọng và quyết định chất lượng của bài viết. Các yếu tố này như bộ khung, như giường cột giúp cho bài văn có hình hài và đứng vững được. Luận điểm và cách lập luận trong bài văn nghị luận là những yếu tố như thế. Thiếu các yếu tố này thì bài nghị luận sẽ sụp đổ hoàn toàn.

## SUMMARY

*The article deals with the role of arguments in literature*

(8) Hoài Thanh - Nguyễn Du - *Một trái tim, một nghệ sĩ lớn*, NXB Giáo dục, 1973.

(9) Nguyễn Đăng Mạnh - *Con đường đi vào thế giới nghệ thuật của nhà văn*, NXB Giáo dục, 1994.

(10) Trần Đình Sử - *Thi pháp thơ Tố Hữu*, NXB Tác phẩm mới, 1987.